



CHÍNH PHỦ
NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM



CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN
LIÊN HỢP QUỐC

UNDP - Việt Nam: *Câu chuyện 25 năm quan hệ đối tác*

Tháng 9 năm 2003

LỜI TỰA

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) bắt đầu quan hệ hợp tác phát triển với nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào năm 1977, cũng là năm Việt Nam trở thành thành viên Liên Hợp Quốc. Mỗi quan hệ đối tác, được Việt Nam và UNDP gây dựng trong những ngày đầu gian nan ấy, đặt trên nền tảng của sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau. Ngày nay, đất nước Việt Nam đã thay da đổi thịt trên bước đường mở rộng tầm nhìn và giải phóng sức sản xuất của mọi người dân, đồng thời ngày càng hội nhập sâu sắc hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Sự trợ giúp của UNDP cũng thay đổi để thích ứng với hoàn cảnh mới luôn luôn thay đổi. Nhưng quan hệ đối tác Việt Nam - UNDP vẫn vững mạnh, bởi sự tin cậy lẫn nhau và niềm tin vững chắc rằng Việt Nam và UNDP sẽ cùng nhau vượt qua những thử thách không chỉ của hôm nay mà cả của ngày mai.

Cuốn sách này phản ánh những đặc điểm chính của mối quan hệ đối tác giữa Việt Nam và UNDP, và nhìn lại một phần tư thế kỷ hợp tác giữa hai bên. Cuốn sách cũng nhằm chia sẻ một số câu chuyện có thật của các bạn đồng nghiệp Việt Nam đã tham gia vào các dự án của UNDP trong suốt thời gian này, cũng như ghi nhận những thành công và bài học đúc kết được.

Hai mươi lăm năm trước đây, khi Việt Nam đang rất cần viện trợ nhưng bị cô lập với phần lớn thế giới bên ngoài, quy chế trung lập đáng trân trọng của UNDP được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc đã cho phép tổ chức này bắt tay vào việc trợ giúp một đất nước vừa trải qua cuộc chiến tranh lâu dài và tàn khốc. Sự trợ giúp của UNDP là nhằm đáp lại yêu cầu của Chính phủ Việt Nam và thể theo Nghị quyết số 1944/LV III tháng 5/1975 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc. Là một trong số ít các nhà tài trợ quốc tế có mặt tại Việt Nam lúc đó, UNDP đã góp phần hỗ trợ những nhu cầu bức thiết của công cuộc khôi phục và tái thiết sau chiến tranh. Sự trợ giúp của UNDP cũng nhằm mục tiêu lâu dài hơn, đó là tạo ra một cầu nối để Việt Nam tiếp xúc với thế giới bên ngoài cũng như một kênh để tiếp cận với công nghệ, bí quyết kỹ thuật và thiết bị mới cần thiết cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Khi những yêu cầu trước mắt nhằm khôi phục và tái thiết đất nước sau chiến tranh được đáp ứng, sự trợ giúp của UNDP tiếp tục chuyển hướng để hỗ trợ Việt Nam khắc phục những thách thức và đòi hỏi mới nảy sinh. UNDP vẫn ở bên cạnh Việt Nam khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, năm 1986, với những cơ hội và thách thức mới. Để đáp ứng kịp thời, sự hợp tác UNDP-Việt Nam đã chuyển hướng nhằm tập trung vào cung cấp tư vấn chính sách, kiến thức chuyên môn và nguồn lực nhằm hỗ trợ tiến trình đổi mới, thúc đẩy tiến bộ và làm sâu sắc thêm các biện pháp cải cách trong cả nước.

Ngày nay, quy chế trung lập cùng với mạng lưới tri thức toàn cầu của UNDP đang giúp Việt Nam tiếp cận với những tư duy và phương pháp phát triển tiên tiến nhất, những bài học bổ ích đúc kết được từ các nước trên thế giới, cũng như những cơ hội để xây dựng quan hệ đối tác trong và ngoài nước, nhằm thúc đẩy tiến bộ ở Việt Nam. Với vai trò là tổ chức điều phối của hệ thống Liên Hợp Quốc và được sự hỗ trợ mạnh mẽ của các nhà tài trợ khác, UNDP có cách nhìn độc đáo, ảnh hưởng sâu rộng cũng như những kinh nghiệm bổ ích của các nước khác. Trên bước đường hướng tới tương lai, Việt Nam có thể tranh thủ ý kiến tư vấn và tri thức của UNDP để giải quyết những nhu cầu của mình trong việc tiếp tục đưa chương trình cải cách đi vào chiều sâu.

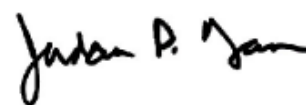
Nhân dịp kỷ niệm 25 năm quan hệ hợp tác, Chính phủ Việt Nam và UNDP quyết tâm tăng cường hơn nữa mối quan hệ đối tác giữa hai bên, nhằm giúp Việt Nam thực hiện thành công các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, đồng thời tiếp tục hướng tới những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội to lớn hơn nữa và xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn cho mọi người dân.

VÕ HỒNG PHÚC



Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

JORDAN D. RYAN



Đại diện Thường trú
Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc

LỜI CẢM ƠN

Nhóm biên soạn xin đặc biệt cảm ơn những người có tên dưới đây vì những ý kiến đóng góp quý báu cho cuốn sách này:

1. Ngài Vũ Khoan, Phó Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam
2. Ngài Jordan Ryan, Trưởng Đại diện Thường trú UNDP tại Việt Nam
3. Ông Roy Morey, nguyên Trưởng Đại diện Thường trú UNDP tại Việt Nam (1992-1996)
4. Ông Edouard Wattez, nguyên Trưởng Đại diện Thường trú UNDP tại Việt Nam (1997-2001)
5. Bà Kanni Wignaraja, Phó Đại diện Thường trú UNDP tại Việt Nam
6. Ngài Ưông Chu Lưu, Bộ trưởng Bộ Tư pháp
7. Bà Hà Thị Khiết, Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
8. GS, Viện sỹ Nguyễn Văn Hiệu, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam
9. Cố GS Lê Vũ Hùng, Thứ trưởng Bộ Giáo dục
10. TS Nguyễn Thiện Nhân, Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
11. PGS, TS Nguyễn An Lương, Phó chủ tịch Thường trực Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
12. PGS, TS Lê Đăng Doanh, Cố vấn kinh tế cao cấp của Bộ trưởng Bộ Kế Hoạch và Đầu tư (Bộ KH & ĐT)
13. GS Lưu Bích Hồ, nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược Phát triển, Bộ KH & ĐT
14. TS Nguyễn Thế Phương, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường, Bộ KH & ĐT
15. TS Nguyễn Sĩ Dũng, Giám đốc Trung tâm Thư viện, Thông tin & Nghiên cứu, Văn phòng Quốc hội
16. Ông Lê Hoài Trung, Phó Vụ trưởng, Vụ các Tổ chức Quốc tế, Bộ Ngoại giao
17. TS Nguyễn Đình Cung, Trưởng ban Kinh tế Vĩ mô, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ KH & ĐT
18. Ông Tống Minh Viễn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh Trà Vinh
19. Ông Trần Kim Hùng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh Quảng Nam
20. GS, TS Trần Vĩnh Diệu, Giám đốc Trung tâm Polymer, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
21. PGS, TS Trần Duy Quý, Viện trưởng Viện Di truyền Nông nghiệp
22. PGS, TS Đỗ Huy Định, Giám đốc Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ
23. TS Lê Sĩ Dược, Vụ trưởng kiêm Phó trưởng Ban quản lý các dự án, Văn phòng Chính phủ
24. Bà Đồng Thị Bích Chính, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh Quảng Nam
25. TS Thái Doãn Ứng, Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu cá nước ngọt
26. Ông Võ Văn Biên, Phó Giám đốc Công ty Cơ điện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
27. Ông Tô Tử Hạ, nguyên Phó trưởng ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ)
28. Ông Vũ Tất Bội, nguyên Vụ trưởng Vụ hợp tác Quốc tế, Văn phòng Chính phủ
29. PGS, TS Phan Thu Hương, nguyên Vụ trưởng Vụ Khoa học, Giáo dục và Môi trường, Bộ KH & ĐT
30. GS, TS Lê Văn Toàn, nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
31. GS, TS Nguyễn Đình Hương, nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
32. GS, TS Nguyễn Văn Luật, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Lúa Đồng bằng sông Cửu Long
33. GS Đoàn Thị Nhu, nguyên Viện trưởng Viện Dược liệu

MỤC LỤC

I.	KHÁI QUÁT VỀ VAI TRÒ VÀ TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH CỦA UNDP.....	1
II.	QUAN HỆ HỢP TÁC VIỆT NAM - UNDP TRONG 25 NĂM QUA	2
	1. Từ 1977 đến giữa thập kỷ 1980: Hỗ trợ tái thiết đất nước sau chiến tranh và chuyển giao công nghệ	2
	2. Từ giữa thập kỷ 1980 đến giữa thập kỷ 1990: Hỗ trợ thực hiện tiến trình đổi mới và mở cửa	5
	3. Từ giữa thập kỷ 1990 đến nay: Thúc đẩy cải cách, xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững	8
III.	NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ QUAN HỆ HỢP TÁC PHÁT TRIỂN..	16
IV.	HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI	20
V.	PHÂN BỐ NGUỒN VỐN CỦA UNDP QUA SÁU CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC	
VI.	TÀI LIỆU THAM KHẢO	23

I. KHÁI QUÁT VỀ VAI TRÒ VÀ TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH CỦA UNDP

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) có vị trí đặc biệt trong các tổ chức phát triển thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc. Với vai trò là một mạng lưới phát triển toàn cầu, UNDP hỗ trợ các nước đang phát triển tiếp cận với kinh nghiệm tư vấn chính sách phong phú, tư duy phát triển tiên tiến và khả năng tiếp cận với các nguồn lực đa dạng. Với hệ thống văn phòng đại diện tại hơn 130 nước, UNDP cung cấp viện trợ phát triển không hoàn lại cho 166 quốc gia và lãnh thổ trên toàn thế giới. Tại mỗi nước, UNDP hợp tác với chính phủ giải quyết những thách thức phát triển mang tính toàn cầu bằng việc thực hiện các giải pháp mang tính quốc gia, triển khai công nghệ, bí quyết kỹ thuật cũng như các định chế nhằm giúp các cá nhân và cộng đồng xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn.

Các hoạt động của UNDP được quyết định bằng lợi thế so sánh, đặc biệt là sự hiện diện trên toàn cầu và quy chế trung lập của một tổ chức thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc.

Hỗ trợ kỹ thuật của UNDP nhằm tăng cường năng lực, phát triển thể chế, khắc phục tình trạng đói nghèo và khuyến khích phát triển bền vững. UNDP chủ trương khuyến khích tính chủ động ở cấp quốc gia và khả năng sáng tạo ở cấp cơ sở trong hoạt động phát triển. Nguyên tắc chủ đạo của UNDP là các cơ quan đối tác được giao trách nhiệm chính trong việc ra quyết định liên quan đến dự án do UNDP tài trợ, đồng thời chịu trách nhiệm giải trình về việc sử dụng có hiệu quả nguồn lực và thực hiện mục tiêu của dự án. *Phương thức quốc gia điều hành dự án* này tạo ra sự khác biệt giữa những dự án được thực hiện một cách biệt lập và những dự án được lồng ghép vào quá trình phát triển đất nước.

Có mặt liên tục ở Việt Nam từ năm 1977 đến nay, UNDP đã cung cấp gần 420 triệu USD trợ giúp phát triển trong tổng số hơn 1,3 tỷ USD chủ yếu là viện trợ không hoàn lại mà tất cả các tổ chức thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc đã cung cấp cho Việt Nam trong thời gian này. Chương trình hợp tác 2001-2005 là chu kỳ thứ sáu UNDP thực hiện tại Việt Nam.

Trọng tâm viện trợ của UNDP thay đổi theo từng thời kỳ để đáp ứng nhu cầu phát triển của Việt Nam. Từ một tổ chức chủ yếu cung cấp bí quyết kỹ thuật, công nghệ và thiết bị trong những ngày đầu thành lập, ngày nay UNDP thiên về cung cấp tư vấn chính sách và tri thức, hỗ trợ cho các chiến lược phát triển và biện pháp cải cách của Việt Nam. Quy chế trung lập cùng với sự linh hoạt của UNDP và mối quan hệ đối tác tin cậy với Việt Nam cho phép các dự án của UNDP chuyển hướng theo những mục tiêu, ưu tiên và chính sách phát triển mà Chính phủ đề ra, với mục tiêu cuối cùng là bảo đảm và nâng cao đời sống của người dân một cách bền vững.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ tháng 9 năm 2000, các nước thành viên của Liên Hợp Quốc, trong đó có Việt Nam, cam kết thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. UNDP đang tổ chức lại bộ máy toàn cầu của mình để giúp các nước thực hiện những mục tiêu này thông qua việc thúc đẩy hợp tác trên sáu lĩnh vực lớn là: quản lý quốc gia theo nguyên tắc dân chủ; xoá đói, giảm nghèo và phát triển nông thôn; quản lý thiên tai; năng lượng và môi trường; công nghệ thông tin và truyền thông phục vụ phát triển; phòng chống HIV/AIDS. Trong tất cả các hoạt động của mình, UNDP luôn đề cao vấn đề bình đẳng giới và nâng cao vị thế của người phụ nữ.

II. QUAN HỆ HỢP TÁC VIỆT NAM - UNDP TRONG 25 NĂM QUA

Từ năm 1977 đến nay, UNDP đã cùng Việt Nam đi qua một chặng đường dài, từ tái thiết sau chiến tranh, cải cách kinh tế đến khắc phục những thách thức của quá trình toàn cầu hoá. Mối quan hệ đối tác giữa UNDP và Việt Nam luôn luôn theo kịp với những nhu cầu và cơ hội thường xuyên thay đổi trên con đường hướng tới mục tiêu phát triển.

1. Từ 1977 đến giữa thập kỷ 1980: Hỗ trợ tái thiết đất nước sau chiến tranh và chuyển giao công nghệ

Cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm ở Việt Nam đã để lại nhiều hậu quả hết sức nặng nề. Khi UNDP đến Việt Nam vào năm 1977, đất nước đang phải đương đầu với hai thách thức to lớn là tái thiết và phát triển kinh tế. Những thách thức này càng trở nên phức tạp hơn bởi những khác biệt giữa các vùng, miền của đất nước.

Ở miền Bắc, cơ sở hạ tầng kinh tế bị phá huỷ nghiêm trọng và năng lực sản xuất công nghiệp còn hạn hẹp. Mất mùa, đói kém thường xuyên xảy ra. Ở miền Nam, sản xuất công nghiệp bị đình đốn, làm cho số người thất nghiệp lên tới 2-3 triệu. Trong khi đó, hệ thống hạ tầng nông thôn bị tàn phá hầu hết trong chiến tranh, gây khó khăn nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp.

Nhiệm vụ hàng đầu của Việt Nam là phải phục hồi và phát triển kinh tế một cách nhanh nhất để thoả mãn nhu cầu to lớn và cấp bách của người dân về cơm ăn, áo mặc và các vật dụng tối thiểu khác. Các phương tiện sản xuất và thiết chế kinh tế cũng cần được khôi phục, mở rộng và nâng cấp.

Hộp 1: Những ngày khởi đầu nan - VIE/76/011 “Tăng cường năng lực Trung tâm Viễn thám”

“Bây giờ Chính phủ đầu tư lớn lắm, lớn hơn thế này nhiều. Nhưng người Việt Nam ta vẫn nói: một miếng khi đói bằng một gói khi no. Quý lắm!” Giáo sư, Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu, nguyên Giám đốc Viện Khoa học Việt Nam, đã sôi nổi mở đầu câu chuyện về một trong những dự án đầu tiên mà UNDP tài trợ ở Việt Nam.

Năm 1977, Trung tâm Viễn thám Quốc gia thuộc Viện Khoa học Việt Nam đặt ra nhiều mục tiêu đầy tham vọng — theo dõi diễn biến môi trường và dự báo thiên tai, góp phần cải thiện sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, nhưng công nghệ và thiết bị của Trung tâm vừa thiếu, vừa quá lạc hậu. Dự án xây dựng nguồn nhân lực và năng lực kỹ thuật của UNDP đã tạo điều kiện cho Trung tâm lần đầu tiên có được ảnh vệ tinh cho việc thực hiện mục tiêu này.

“Những thiết bị và công nghệ mà dự án trang bị cho Trung tâm thuộc vào loại mới và hiện đại đối với Việt Nam thời đó; nó vô cùng giá trị và rất thiết thực”, 25 năm sau Giáo sư Hiệu nhận định như vậy. “Lợi ích của dự án là rất to lớn, nhưng khó có thể lượng hoá hết được.”

Những lợi ích đó bao gồm lần đầu tiên Việt Nam sử dụng ảnh vệ tinh để nghiên cứu, đánh giá tài nguyên đất đai, nguồn nước, tình trạng xói mòn đất đai, đo đạc diện tích rừng, theo dõi mùa màng... Những thông tin thu thập được đã góp phần vào công tác quy hoạch các vùng trồng trọt, chuyên canh cũng như việc đánh giá tình trạng và mức độ hạn hán, lụt lội... nhanh chóng và chính xác hơn nhiều so với trước đây.

Năng lực được xây dựng từ một trung tâm nhỏ bé thời đó đã trở thành hạt giống khoẻ khoắn cho sự phát triển sau này. Ngày nay, Việt Nam đã có hàng chục cơ sở viễn thám. Với những kết quả thu được qua dự án, Trung tâm Viễn thám đã giúp đào tạo nguồn nhân lực và năng lực kỹ thuật cho những cơ sở này. Trung tâm vẫn là đơn vị đầu não về viễn thám của Việt Nam, còn tất cả các cơ sở khác là vệ tinh.

Trong giai đoạn này, Việt Nam hầu như vẫn cách biệt với thế giới bên ngoài, trừ mối quan hệ với Liên Xô và khối Đông Âu, Thụy Điển, Phần Lan và một số tổ chức thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc. Điều này đồng nghĩa với khả năng tiếp cận rất hạn chế với các kênh chuyển giao công nghệ, kỹ thuật, tri thức và thiết bị tiên tiến trên thế giới, đặc biệt để sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Với vai trò của mình trong hệ thống Liên Hợp Quốc và nhờ có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, UNDP đã trở thành một trong những kênh quan trọng nhất giúp Việt Nam tiếp cận với những nguồn lực như vậy.

Theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam, các dự án của UNDP chủ yếu tập trung vào việc hỗ trợ phục hồi và nâng cấp năng lực sản xuất, đặc biệt là đẩy mạnh sản xuất hàng hoá thiết yếu phục vụ đời sống hàng ngày của người dân. Vì vậy, cung cấp trang thiết bị, chuyển giao công nghệ và bí quyết kỹ thuật và đào tạo tay nghề để tiến hành sửa chữa và vận hành các cơ sở sản xuất công, nông nghiệp trở thành trọng tâm của ba chương trình hợp tác từ 1977 đến 1986. Hầu hết các dự án đều có tỷ trọng lớn về thiết bị, thường chiếm tới 50 - 70% tổng ngân sách dự án. Điển hình nhất là các dự án phục hồi Nhà máy điện Thủ Đức và sửa chữa các đầu máy xe lửa diesel còn sót lại sau chiến tranh (cả hai đều có nguồn vốn đồng tài trợ của Thụy Điển để mua sắm thiết bị/phụ tùng); sửa chữa các nhà máy dệt & nhà máy đường ở thành phố Hồ Chí Minh, nhà máy điện tuốc bin khí ở Hải Phòng; điều tra khảo sát các công trình xây dựng; cải thiện trang thiết bị dịch vụ mặt đất cho các sân bay Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng và Quy Nhơn.... Những dự án này đã đóng góp một phần không nhỏ vào việc phục hồi giao thông đường sắt Bắc-Nam, giảm thiểu tình trạng mất điện và ổn định nguồn điện cho sản xuất và sinh hoạt, duy trì hoạt động của các sân bay chủ yếu của đất nước, bảo đảm an toàn cho các công trình xây dựng, qua đó góp phần thiết thực vào công cuộc phục hồi và phát triển kinh tế của Việt Nam. Một số máy móc và thiết bị UNDP cung cấp thời đó vẫn tiếp tục được sử dụng và phát huy tác dụng đến ngày hôm nay.

Hộp 2: Bước nhảy vọt từ sản xuất thử nghiệm đến sản xuất thương mại - Dự án VIE/86/034 “Nâng cao năng lực Trung tâm Phụ gia & Dầu bôi trơn”

“Trước khi có dự án, hiểu biết của chúng tôi về lĩnh vực dầu bôi trơn rất ít,” GS, TS Đỗ Huy Định, nguyên Giám đốc dự án VIE/86/034 và giờ đây là Giám đốc Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ, nhớ lại.

Dự án đã thành công vượt mục tiêu dự kiến ban đầu là phát triển năng lực kỹ thuật của Trung tâm Phụ gia & Dầu bôi trơn trong việc phân tích, xét nghiệm, pha chế và sản xuất các loại dầu bôi trơn phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của Việt Nam, qua đó góp phần phát triển ngành công nghiệp dầu bôi trơn, tăng thêm hiệu quả và kéo dài tuổi thọ của máy móc, thiết bị. Theo ước tính, trong 3 năm thực hiện, dự án đã tiết kiệm cho Nhà nước ít nhất 10 triệu USD từ việc giảm lượng dầu bôi trơn nhập khẩu và giảm hao mòn máy móc, thiết bị do có được sản phẩm dầu bôi trơn phù hợp. Dự án đã đào tạo được hơn 1.000 cán bộ kỹ thuật chuyên ngành.

Trong giai đoạn thực hiện dự án, Trung tâm chỉ cho ra được 10 loại sản phẩm dầu động cơ với sản lượng 500 tấn mỗi năm. Giờ đây, Trung tâm đã trở thành Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ, đã phát triển và sản xuất được 4 nhóm sản phẩm là: phụ gia, dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn, dầu phanh, chất lỏng chuyên dụng với khoảng 80 chủng loại khác nhau và với khối lượng khoảng 10.000 tấn sản phẩm/năm. Công ty đã xuất khẩu được sản phẩm mỡ bôi trơn và dầu phanh sang Đài Loan và một số nước khác. Công ty cũng đã có 5 xưởng sản xuất ở Hà Nội, Hải Phòng, và Quảng Ninh, tạo công ăn việc làm cho hàng trăm lao động.

Các cán bộ của Công ty còn tham gia đào tạo cao học, hướng dẫn nghiên cứu sinh, hướng dẫn thực tập cho sinh viên của các trường Đại học Bách Khoa Hà Nội và Đại học Mỏ Địa chất về chuyên ngành phân tích và hóa dầu. Ngoài ra, họ còn viết sách và tài liệu hướng dẫn về lĩnh vực phụ gia và dầu bôi trơn.

Đánh giá tổng kết dự án của UNDP, UNIDO và Chính phủ cho rằng VIE/86/034 là “một trong những dự án thành công nhất của UNDP/UNIDO tại Việt Nam và cũng là một trong những dự án tốt nhất của UNIDO trên thế giới.”

Để đặt nền móng cho việc đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai, UNDP đã bắt tay vào việc hỗ trợ Việt Nam xây dựng và nâng cao năng lực cho một loạt các viện nghiên cứu và quy hoạch nông nghiệp (như Viện Khoa học Nông nghiệp, Viện Phân bón và Thổ nhưỡng, Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp, Viện Điều tra và Quy hoạch rừng, Viện Cơ khí lâm nghiệp, Viện Thú y, Viện Bảo vệ thực vật, Viện Khoa học Việt Nam...); cải tiến các giống cây trồng và vật nuôi (từ lúa, ngô đến các cây công nghiệp; từ tôm, cá đến gia cầm và gia súc); và nâng cao chất lượng các sản phẩm công nghiệp (từ hàng dệt, nhựa, cao su đến các hoá chất cơ bản và dầu bôi trơn). Cung cấp chuyên gia quốc tế, thiết bị, chuyển giao công nghệ, và tổ chức các hoạt động đào tạo ở nước ngoài cũng như trong nước là những hợp phần chính của các dự án này. Một số phương tiện sản xuất thử cũng đã được xây dựng để xác minh và mở rộng quy mô sản xuất kết quả nghiên cứu và thực nghiệm.

Hộp 3: Công nghệ góp phần bảo đảm an ninh lương thực - Dự án VIE/87/005 “Phát triển nguồn gen nông nghiệp của Việt Nam”

Theo Tiến sỹ Trần Duy Quý, Giám đốc Viện Di truyền nông nghiệp, vào đầu những năm 1990, rất ít người ở Việt Nam biết về công nghệ sinh học; còn về công nghệ gen và công nghệ cao sử dụng ADN tái tổ hợp thì “chưa ai biết gì”. Vì vậy, dự án VIE/87/005 (bắt đầu thực hiện từ năm 1990) đã tập trung phát triển nguồn nhân lực cho Viện trong những lĩnh vực này. Trong 3 năm thực hiện, dự án đã đào tạo ngắn hạn được 30 cán bộ nghiên cứu và quản lý, trong đó 22 người được đi tào tạo chủ yếu về lĩnh vực di truyền và công nghệ sinh học. Viện đã được tăng cường gần 500.000 USD về trang thiết bị vào loại hiện đại lúc bấy giờ và phần lớn đến nay vẫn còn phát huy tác dụng.

“Sau dự án, Viện được tăng cường lên rất nhiều,” ông Quý khẳng định. Hiện nay, nhiều cán bộ khoa học qua dự án đào tạo đã trở thành các cán bộ đầu ngành trong lĩnh vực kỹ thuật di truyền của Việt Nam. Một số người hiện đang nắm giữ cương vị lãnh đạo chủ chốt ở Viện và có đóng góp quan trọng vào công tác nghiên cứu và triển khai của Viện.

Tính đến cuối năm 2002, Viện đã tạo ra được 14 giống quốc gia, trong đó có 12 giống lúa, 1 giống ngô và 1 giống đậu tương; 24 giống khu vực; 6 quy trình tiến bộ kỹ thuật về giống và 7 chế phẩm sinh học cho bảo vệ thực vật. Đặc biệt, giống lúa DT10 — kết quả trực tiếp từ những ứng dụng của dự án, đã được bổ sung vào nguồn gen quốc tế và trở thành giống lúa quốc tế, có đóng góp cho nhiều nước trên thế giới và được Tổ chức Nông - Lương Liên Hợp Quốc thừa nhận. Các nhà khoa học của Viện cũng đã nghiên cứu thành công 2 loại gen là TGMS 4 và TGMS 6 thực hiện cho công nghệ lúa lai hai giò. “Hiện thế giới có 6 gen TGMS thì Việt Nam có tới 2,” ông Quý nói với vẻ tự hào.

Tám năm kể từ khi dự án kết thúc thành công, nhờ nâng cao được năng lực nghiên cứu của mình, Viện đã giành được nhiều giải thưởng quốc gia và quốc tế. Đáng chú ý nhất là giải thưởng quốc tế về “Đóng góp phát triển lúa Châu Á - Thái Bình Dương” năm 1995 của Tổ chức Phát triển Nông nghiệp Châu Á và 4 giải thưởng khoa học quốc gia cho các công trình nghiên cứu về di truyền và công nghệ sinh học.

Trong điều kiện đất nước phải đương đầu với tình trạng bao vây và cấm vận, những dự án này đã tạo cơ hội tốt cho các cán bộ quản lý và chuyên gia Việt Nam được tiếp cận với những công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, tri thức và thông tin tiên tiến nhất trên thế giới, qua đó xây dựng và nâng cao năng lực về con người và tổ chức. Do vậy, xét từ góc độ kinh tế, kỹ thuật cũng như chính trị, sự trợ giúp của UNDP có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam.

2. Từ giữa thập kỷ 1980 đến giữa thập kỷ 1990: Hỗ trợ thực hiện tiến trình đổi mới và mở cửa

Năm 1986, Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam đã phát động chủ trương đổi mới, chuyển nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước. Trong những năm đầu, Việt

Nam tập trung vào việc ổn định kinh tế vĩ mô, cải cách thị trường và từng bước hội nhập với kinh tế thế giới. Sau những thành công bước đầu, những biện pháp cải cách mạnh mẽ về kinh tế vĩ mô đã được thực hiện, bao gồm: tự do hoá giá cả của hầu hết các mặt hàng, sản phẩm; xoá bỏ bao cấp ngân sách trực tiếp cho các doanh nghiệp nhà nước; giảm số lượng các doanh nghiệp quốc doanh thông qua việc sát nhập và giải thể; xây dựng hệ thống ngân hàng 2 cấp; tăng và duy trì chế độ lãi suất tín dụng dương; mở cửa hơn nữa với thế giới bên ngoài. Kết quả là: Việt Nam đã thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội của những năm 1980, kinh tế bắt đầu tăng trưởng; lạm phát từ ba con số giảm xuống còn một con số; và tình hình kinh tế vĩ mô dần dần đi vào ổn định.

Những kết quả trên đây, cùng với những thay đổi trong tình hình quốc tế, đặt ra những thách thức mới cho quan hệ đối tác giữa UNDP và Việt Nam. Mặc dù những cải cách theo định hướng thị trường đã được thực hiện, song còn ít người ở Việt Nam hiểu biết về kinh tế thị trường và sự vận hành của nó. Việt Nam lại chưa thiết lập được quan hệ chính thức với tất cả các nước phương Tây và các tổ chức tài chính quốc tế. Cũng trong những năm đó, do sự tan rã của Liên Xô và khối Đông Âu nên nguồn viện trợ từ các nước này bị đột ngột cắt đứt.

Trên cơ sở mối quan hệ hợp tác tốt đẹp được xây dựng từ sự trợ giúp có hiệu quả sau chiến tranh, Chính phủ Việt Nam đã quyết định tiếp tục yêu cầu UNDP hỗ trợ trong giai đoạn đổi mới. UNDP đã hỗ trợ trong việc xây dựng thể chế và chính sách kinh tế vĩ mô phục vụ cho cải cách kinh tế, vừa hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.

Vào cuối những năm 1980, trong khi vẫn thực hiện những dự án chuyển giao công nghệ, tiếp tục nâng cao năng lực của các viện nghiên cứu và triển khai về công nghiệp và nông nghiệp, UNDP đã bắt tay vào việc giúp Việt Nam đánh giá và xây dựng quy hoạch phát triển một số vùng lãnh thổ và ngành kinh tế như: quy hoạch tổng thể Đồng bằng Sông Cửu Long và Đồng bằng Sông Hồng; quy hoạch tổng thể ngành du lịch và hàng không dân dụng; báo cáo nghiên cứu tổng quan ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, giáo dục, thương mại, bưu chính viễn thông, giao thông và thủy lợi. UNDP cũng đã chủ động hỗ trợ Chính phủ chuẩn bị báo cáo phân tích tình hình kinh tế Việt Nam làm tài liệu cơ sở cho việc tổ chức Hội nghị vận động tài trợ đầu tiên cho Việt Nam khi điều kiện chính trị chín muồi.

Vào đầu những năm 1990, UNDP bắt đầu chuyển hướng trợ giúp kỹ thuật của mình vào việc hỗ trợ các biện pháp cải cách về chính sách và thể chế kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, hành chính công, luật pháp, lập kế hoạch đầu tư công cộng, phát triển hệ thống tài chính và ngân hàng. Trong các dự án loại này, UNDP đóng vai trò là người ủng hộ và tạo điều kiện thuận lợi cho cải cách, một khi Chính phủ thấy đó là nhu cầu cần thiết.

Một dự án liên ngành được coi là thành công trong giai đoạn này là dự án hỗ trợ đào tạo quản lý kinh tế thị trường cho đội ngũ cán bộ các cấp. Những đánh giá sau khi dự án kết thúc cho thấy rằng nhiều kiến thức được dự án chuyển giao và nhiều khuyến nghị được dự án đề xuất sau đó đã được đưa vào áp dụng trong quá trình cải cách và góp phần vào những chuyển biến nhanh chóng của tình hình kinh tế lúc đó.

Chính phủ đã sớm nhận thức được rằng bộ máy hành chính cần được đổi mới và tăng cường để đáp ứng có hiệu quả những nhiệm vụ của thời kỳ đổi mới và cải cách kinh tế. Sau khi Hiến pháp sửa đổi năm 1992 được ban hành, Chính phủ đã yêu cầu UNDP hợp tác trong Dự án Cải cách Hành chính công thực hiện tại Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ). Mặc dù hiệu quả của cải cách hành chính công không thể thấy rõ ngay một sớm một chiều, nhưng dự án này có tác động lâu dài tới sự nghiệp phát triển của Việt Nam.

Hộp 4: Đưa nguyên lý và kiến thức kinh tế thị trường vào Việt Nam - Dự án VIE/88/534 “Tăng cường quản lý kinh tế”

Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của thời kỳ đổi mới, một trong những ưu tiên hàng đầu của Việt Nam là đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế trong việc hoạch định và quản lý chính sách kinh tế. Đây cũng chính là mục tiêu của dự án VIE/88/534, do UNDP tài trợ và Văn phòng Chính phủ thực hiện.

Dự án đã tổ chức được 7 chuyến khảo sát cho 97 cán bộ cao cấp của Chính phủ và 4 chuyến khảo sát cho 35 cán bộ quản lý thuộc các bộ, ban, ngành trung ương và địa phương. Các chuyến khảo sát và thực tập đều thu được nhiều điều bổ ích về công tác hoạch định và quản lý chính sách kinh tế của nước ngoài. Những người tham gia cũng đã đưa ra những khuyến nghị được các cơ quan hữu quan đánh giá cao và nghiên cứu áp dụng, góp phần tạo nên những thay đổi về chính sách của Chính phủ.

Dự án đã tổ chức được 2 hội thảo chính sách cấp cao và 2 hội thảo kỹ thuật cho 260 nhà hoạch định chính sách chủ chốt. Đặc biệt, hội thảo năm 1992 đã thu hút sự tham gia của 2 Phó Thủ tướng và 10 bộ trưởng, 20 thứ trưởng Việt Nam, cùng nhiều chuyên gia kinh tế hàng đầu thế giới, nhằm đúc rút những bài học kinh nghiệm của thời kỳ đầu cải cách. Nhiều khuyến nghị của những cuộc hội thảo này đã được Chính phủ đưa vào áp dụng và nhiều vấn đề còn có giá trị đến ngày nay.

Dự án cũng tổ chức được 20 khoá đào tạo trong nước về quản lý kinh tế vĩ mô và quản trị kinh doanh cho 1.575 cán bộ cấp vụ, từ trung ương đến các tỉnh và các doanh nghiệp lớn trong cả nước. “Đây được coi là một bước đi quan trọng để đưa các nguyên lý và kiến thức kinh tế thị trường vào Việt Nam,” ông Vũ Tất Bội, nguyên Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế Văn phòng Chính phủ đồng thời là Giám đốc dự án VIE/88/534, nhận xét như vậy.

Dự án cũng đã cấp 39 xuất học bổng sau đại học tại Anh và Mỹ cho các cán bộ trẻ của các bộ, ngành và các trường đại học. Hiện nay, những cán bộ này đang tích cực góp phần thực hiện cải cách ở Việt Nam.

Dự án cũng hỗ trợ việc đào tạo giảng viên kinh tế cho các trường đại học kinh tế lớn trong cả nước. Những giảng viên này đã áp dụng những điều học hỏi được từ các khoá học vào công tác soạn thảo giáo trình và giảng dạy ở trường đại học và trở thành đội ngũ giảng viên chủ chốt trong các trường này.

Một đầu ra có ý nghĩa nữa của dự án là đã mở được 5 khoá đào tạo phiên dịch tiếng Anh kinh tế cao cấp cho 85 học viên, đồng thời tăng cường năng lực quốc gia trong đào tạo phiên dịch có chất lượng cao. Những người này hiện đang thực hiện có hiệu quả vai trò cầu nối cho quá trình phổ biến thông tin và kinh nghiệm kinh tế quốc tế, cũng như tiếp tục hỗ trợ cho công tác đào tạo phiên dịch về tiếng Anh kinh tế ở Việt Nam.

Cuối cùng, dự án đã góp phần trực tiếp vào quá trình phổ biến kiến thức về kinh tế thị trường ở Việt Nam, với việc biên soạn và xuất bản được 12 tập tài liệu và giáo trình đào tạo, từ kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, vai trò của chính phủ, chính sách tài chính, tiền tệ, tự do hoá thương mại, đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhỏ....cho đến xoá đói giảm nghèo.

Những kết quả trên đây có ý nghĩa rất quan trọng và chứng tỏ tác động của dự án đến quá trình chuyển đổi kinh tế thành công của Việt Nam và tốc độ tăng trưởng cao sau này. Bản báo cáo tổng kết dự án nhận định: “Dự án rõ ràng đã đóng góp nhiều cho công cuộc đổi mới hiện nay của Việt Nam. Nhiều bằng chứng cho thấy các hoạt động của dự án đã đem lại những thay đổi cơ bản về chính sách.”

Hộp 5: Gieo mầm cho công cuộc cải cách hành chính - Dự án VIE/92/002 “Tăng cường năng lực của Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ”

5 năm sau khi phát động chủ trương đổi mới, Việt Nam nhận thức được rằng nếu chỉ cải cách kinh tế mà không cải cách hành chính thì những thành tựu kinh tế thu được sẽ rất hạn chế và thiếu tính bền vững. Chính phủ đã đề nghị UNDP hỗ trợ tăng cường năng lực xây dựng, quản lý và điều phối trong cải cách hành chính, thông qua dự án VIE/92/002 với Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ). UNDP chính là nhà tài trợ quốc tế đầu tiên hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực cải cách hành chính đầy khó khăn và phức tạp này.

Trong lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực, dự án đã hỗ trợ công tác đánh giá nhu cầu đào tạo công chức, soạn thảo chiến lược phát triển công chức đến năm 2000. Đồng thời, dự án đã hỗ trợ dự thảo Pháp lệnh công chức năm 1998. “Đây cũng là một đóng góp đặc biệt của dự án,” ông Tô Tử Hạ, nguyên Phó trưởng ban TCCBCP kiêm Giám đốc dự án, nhận định.

Trong lĩnh vực quản lý tài chính công, dự án đã góp phần hỗ trợ cải tiến quy trình xây dựng ngân sách trung ương và địa phương, dự thảo Luật ngân sách nhà nước, xây dựng chế độ kế toán công và ~~kế toán nhà nước, quản lý doanh nghiệp nhà nước~~

Đồng thời, dự án đã tiến hành 10 nghiên cứu khả thi về cải cách hành chính ở Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, và Bộ Công nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng, và sáu tỉnh khác, đồng thời bước đầu xây dựng một khuôn khổ huy động và phối hợp tài trợ quốc tế cho cải cách hành chính. Hiện nay ở hầu hết các bộ, tỉnh, thành nói trên đều đang thực hiện dự án cải cách hành chính. UNDP hỗ trợ nỗ lực của Chính phủ ở Bộ NN & PTNT, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng và tỉnh Quảng Bình.

“Việt Nam đã hiểu rõ được những nội dung cơ bản của cải cách hành chính thông qua việc thực hiện dự án và đây chính là đầu ra quan trọng nhất của dự án,” ông Hạ cho biết. Nhờ đó, các cán bộ của Ban TCCBCP đã hỗ trợ hiệu quả cho việc soạn thảo Nghị quyết 8, Khóa VII của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về chuyên đề cải cách hành chính. Trong Nghị quyết mang tính đột phá này, lần đầu tiên cải cách hành chính đã được đề cập toàn diện trên ba lĩnh vực: thể chế, tổ chức và nhân sự. Theo ông Hạ: “Đây là kết quả cụ thể nổi bật nhất của dự án” vì “chính nhờ Nghị quyết này mà công cuộc cải cách hành chính ở Việt Nam được đẩy mạnh lên.”

“Dự án đã gieo một hạt giống tốt và bây giờ cái cây đã mọc. Vấn đề tiếp theo là chúng ta nuôi dưỡng cái cây đó lớn lên và khoẻ mạnh,” ông Hạ kết luận.

Đến năm 1993, điều kiện chính trị quốc tế xuất hiện những chuyển biến tích cực cho việc huy động thêm nguồn vốn ODA cho Việt Nam. Những công việc UNDP đã tiến hành — trong đó có báo cáo về tình hình kinh tế Việt Nam cũng như các nghiên cứu phát triển kinh tế vùng lãnh thổ và ngành mà UNDP hỗ trợ soạn thảo, đã trở thành những tài liệu quan trọng giúp Chính phủ, Ngân hàng Thế giới và UNDP chuẩn bị và tổ chức Hội nghị Tài trợ Quốc tế đầu tiên cho Việt Nam vào tháng 11/1993. Hội nghị đã thành công tốt đẹp, đặt nền móng cho những thành công tiếp theo của các hội nghị thường niên Nhóm Tư vấn các nhà tài trợ sau này do Chính phủ và Ngân hàng Thế giới tổ chức, có tham khảo ý kiến với UNDP. Do những đóng góp trước đó của UNDP và tầm quan trọng ngày càng tăng của công tác điều phối viện trợ, tại hội nghị này Chính phủ đã chính thức đề nghị UNDP giữ vai trò chủ chốt về trợ giúp kỹ thuật để xây dựng năng lực và điều phối viện trợ trong nước. Kể từ thời điểm đó, UNDP đã tích cực hỗ trợ Chính phủ trong việc quản lý ODA; phát triển khuôn khổ chiến lược để điều phối, sử dụng các nguồn lực trong nước và ODA một cách có hiệu quả; đồng thời hỗ trợ việc chia sẻ thông tin, tri thức và kết quả nghiên cứu trong công tác quản lý và thực hiện ODA.

Chính sách mở cửa của Việt Nam bao gồm cả việc hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực, và ở lĩnh vực này UNDP cũng đóng vai trò tư vấn quan trọng. UNDP đã cùng với Ủy ban Kinh tế và Xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tư vấn cho Chính phủ Việt Nam soạn thảo bộ luật đầu tiên về đầu tư trực tiếp của nước ngoài. UNDP đã cùng với Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO) hỗ trợ xây dựng năng lực ban đầu của Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

trong việc xây dựng và thẩm định các dự án đầu tư nước ngoài, cũng như tổ chức thành công Diễn đàn đầu tư nước ngoài đầu tiên.

Về hợp tác khu vực, UNDP đã hỗ trợ cuộc đàm phán giữa Việt Nam và các nước khác thuộc lưu vực sông Mê Công, dẫn tới việc ký kết Hiệp định về Hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công và thành lập Ủy hội Mê Công vào năm 1995. Hiệp định phản ánh những thay đổi sâu rộng về chính trị, kinh tế, xã hội diễn ra trong tiểu vùng và thể hiện bước tiến mạnh mẽ theo hướng củng cố tình hữu nghị và hoà bình cũng như hướng tới kỷ nguyên của những cơ hội mới về phát triển. Ủy ban sông Mê Công — với tư cách là một cơ quan liên chính phủ, có chức năng thực hiện hợp tác trên tất cả các lĩnh vực phát triển bền vững, sử dụng, quản lý và bảo tồn nguồn nước và các tài nguyên khác của lưu vực sông Mê Công... UNDP cũng đã tích cực giúp Việt Nam chuẩn bị các điều kiện cần thiết về kiến thức, nguồn nhân lực, thể chế và chính sách để gia nhập ASEAN năm 1995. Đến cuối giai đoạn này, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế đáng khích lệ và thành tựu to lớn về xoá đói, giảm nghèo.

3. Từ giữa thập kỷ 1990 đến nay: Thúc đẩy cải cách, xoá đói, giảm nghèo và phát triển bền vững

Vài năm sau khi tiến hành đổi mới, các chính sách cải cách kinh tế bắt đầu phát huy tác dụng. Sản xuất từng bước được giải phóng, ngoại thương được mở rộng, luồng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) bắt đầu tăng lên, nền kinh tế bắt đầu khởi sắc. Hàng hóa và dịch vụ trên thị trường trở nên phong phú, đời sống của người dân được cải thiện một cách đáng kể. Đến giữa thập kỷ 1990, Việt Nam từ một nước thiếu lương thực đã trở thành một trong những nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về gạo, cà phê và các sản phẩm cây công nghiệp khác. Tình trạng nghèo đói đã giảm đáng kể và chỉ số phát triển con người tiếp tục được cải thiện. Những cơ hội kinh tế do tiến trình đổi mới mang lại đã tạo thêm xung lực mới cho việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách, tiến bộ về kinh tế và xoá đói, giảm nghèo. Những thành tựu to lớn này đã thu hút sự quan tâm của các nhà tài trợ quốc tế và họ cũng bắt đầu đến Việt Nam ngày càng đông đảo.

Tuy nhiên, Chính phủ cũng nhận thấy nếu chỉ có cải cách chính sách và thể chế kinh tế không thôi thì không thể đảm bảo tăng trưởng kinh tế, xoá đói, giảm nghèo một cách nhanh chóng và bền vững. Vì vậy, Chính phủ bắt đầu chú trọng nhiều hơn đến cải cách hành chính và luật pháp cũng như các biện pháp cải cách khác liên quan đến chất lượng phát triển. UNDP đã đáp ứng bằng việc tăng cường sự trợ giúp trên những lĩnh vực này, cũng như hỗ trợ khắc phục những vấn đề mới đang nảy sinh, trong đó có xoá đói, giảm nghèo, bảo đảm sự bền vững về môi trường và phòng chống HIV/AIDS.

Vào giữa thập kỷ 1990, sự trợ giúp của UNDP tại Việt Nam đã bắt đầu vượt ra ngoài phương thức hỗ trợ dự án truyền thống và chuyển dần sang cung cấp tư vấn chính sách. UNDP bắt đầu xuất bản nhiều báo cáo nghiên cứu, phân tích những vấn đề chính sách có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam như: giá lúa gạo; phân bổ nguồn viện trợ ODA; sự cần thiết phải có một khu vực kinh tế tư nhân lành mạnh và tạo ra nhiều việc làm; tầm quan trọng của việc tăng thêm mức tích lũy trong nước để tránh tình trạng lệ thuộc vào viện trợ nước ngoài; giảm thiểu nợ nước ngoài để tránh tình trạng khủng hoảng và mất ổn định về tài chính; giảm thiểu chênh lệch về thu nhập và xã hội; và những biện pháp cải cách cần thiết để tiếp tục phát triển con người. Những xuất bản phẩm này cung cấp thêm những quan điểm và sự lựa chọn chính sách ở những lĩnh vực mà ở đó tư duy kinh tế truyền thống đã tỏ ra không còn thích hợp hoặc kinh nghiệm quốc tế cho thấy cần có những giải pháp chính sách khác.

Đáp ứng yêu cầu của Chính phủ tại Hội nghị Tài trợ năm 1993, từ tháng 4/1995, hàng tháng UNDP đã tổ chức và chủ trì Diễn đàn Nhóm các nhà tài trợ, với sự tham gia của các quan chức cao cấp của cộng đồng phát triển quốc tế và của Chính phủ. Diễn đàn đã góp phần tăng cường sự tin cậy lẫn nhau và sự hiểu biết chung về các vấn đề và ưu

tiên phát triển quốc gia, trong đó có xoá đói, giảm nghèo, cải cách tài chính công, hiệu quả sử dụng ODA, cải cách luật pháp, cải cách hành chính công, cải cách thương mại, dân chủ ở cơ sở, những vấn đề bức xúc về môi trường, cũng như những vấn đề khác về phát triển con người. Diễn đàn cũng góp phần củng cố nền tảng cho sự hợp tác có hiệu quả hơn trong tương lai.

Hộp 6: Tiềm nhỏ nhưng ý tưởng lớn - Dự án VIE/97/016 “Cải thiện môi trường điều tiết kinh doanh”

Kết quả có ý nghĩa nhất của Dự án là bản dự thảo Luật Doanh nghiệp, được soạn thảo với sự trợ giúp của dự án trong các năm 1997-1999, được Quốc hội thông qua tháng 6/1999 và đi vào thực hiện từ tháng 1/2000. Chính phủ cũng như cộng đồng quốc tế coi Luật Doanh nghiệp là bước đột phá về đổi mới tư duy kinh tế và cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Bộ luật đã nhận được sự hoan nghênh và ủng hộ rộng rãi của dư luận trong cả nước.

Bộ luật đã giúp giảm đáng kể mức chi phí và gánh nặng thủ tục hành chính trong thành lập doanh nghiệp (DN) bằng cách đơn giản hoá và bãi bỏ hàng trăm loại giấy phép và các khoản lệ phí kèm theo. Nhờ vậy, một không khí kinh doanh mới đã thổi dậy ở Việt Nam. Theo báo cáo của Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp công bố tháng 5/2003, sau 3 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp, 55,793 DN mới đã được đăng ký hoạt động (so với 45,000 DN được thành lập trong suốt 9 năm, 1991-1999), với số vốn đăng ký là 6,7 tỷ USD (nhiều hơn tổng số vốn FDI đăng ký trong cùng thời gian) và tạo ra gần 1,5 triệu công việc mới.

Để giúp đưa bộ luật quan trọng này vào cuộc sống, Dự án cũng đã hỗ trợ dự thảo nhiều văn bản pháp quy quan trọng hướng dẫn thi hành Luật này. Đồng thời, Dự án cũng đã hỗ trợ Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp trong việc giám sát thi hành Luật và tổ chức tập huấn Luật ở nhiều tỉnh thành trong cả nước cho gần 5.000 lượt người, trong đó hầu hết là cấp lãnh đạo phòng, ban và giám đốc của các doanh nghiệp. Đồng thời, Dự án đã hỗ trợ thành lập Trung tâm thông tin doanh nghiệp quốc gia tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhằm cập nhật và giới thiệu các văn bản pháp luật kinh doanh ra công chúng.

Dự án cũng đã hỗ trợ việc soạn thảo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước sửa đổi, được Quốc hội thông qua tháng 5/1998 và có hiệu lực từ tháng 1/1999, và Nghị định Chính phủ số 51/1999/NĐ-CP hướng dẫn thi hành luật này. Đối với lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, Dự án đã hỗ trợ việc soạn thảo những sửa đổi nhằm hoàn thiện Luật Đầu tư nước ngoài (sửa đổi) năm 2000 và một số văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành luật này.

Theo GS, TS Lê Đăng Doanh, nguyên Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, nguyên Giám đốc dự án VIE/97/017, thì “Luật Doanh nghiệp đã, đang và sẽ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thúc đẩy cải cách theo kinh tế thị trường.”

Hiện nay, Viện Quản lý kinh tế Trung ương đang thực hiện một dự án mới, VIE/01/025, với mục tiêu chính là tiếp tục hỗ trợ việc thực hiện Luật Doanh nghiệp và tăng cường mối quan hệ đối tác giữa Chính phủ và các doanh nghiệp.

UNDP cũng đã tham gia tích cực vào các Nhóm đối tác chuyên đề được thành lập trong những năm gần đây, với sự tham gia của đại diện Chính phủ và các nhà tài trợ. Đồng thời UNDP cũng góp phần đáng kể vào các Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ (CG) được tổ chức mỗi năm một lần. Các báo cáo hàng năm của UNDP về chính sách và hiệu quả sử dụng ODA đã góp phần đáng kể vào chất lượng cuộc đối thoại giữa Chính phủ và cộng đồng tài trợ. Đặc biệt là tại Hội nghị CG năm 1997, UNDP đã chính thức đề nghị tổ chức Diễn đàn Doanh nghiệp Khu vực Tư nhân nhằm tạo điều kiện-thuận lợi cho cuộc đối thoại giữa Chính phủ, khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước, và cộng đồng các nhà đầu tư quốc tế. Sáng kiến này đã nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ của Chính phủ và nhiều nhà tài trợ, đặc biệt là của Công ty Tài chính Quốc tế — người đã có vai trò đưa đề nghị này vào thực hiện thành công. Hiện nay, đề xuất này đã được đổi tên thành Diễn đàn Doanh nghiệp và là một trong những diễn đàn có giá trị nhất để Chính phủ, các nhà đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước đối thoại về các vấn đề chính sách, góp phần đưa đến nhiều thay đổi chính sách giúp Việt Nam thu hút nguồn

vốn FDI có chất lượng và nâng cao năng lực của khu vực tư nhân trong nước. Đồng thời, UNDP đã đưa ra đề nghị tổ chức Hội nghị CG giữa kỳ nhằm kiểm điểm tiến độ thực hiện đến giữa năm và gợi ý các giải pháp để thực hiện tốt hơn trong những tháng còn lại. Đề xuất này được bắt đầu thực hiện từ năm 1997 và vẫn tiếp tục cho đến hôm nay.

UNDP đã thành công trong việc hỗ trợ tư vấn cho Việt Nam xây dựng và đưa vào thực thi có hiệu quả Luật Doanh nghiệp. Bộ luật này được coi là một trong những biện pháp cải cách có ý nghĩa nhất ở Việt Nam từ năm 1994 cho đến nay. Nó đã tạo ra niềm tin mới của giới doanh nghiệp đối với Chính phủ và tạo ra một khuôn khổ pháp lý quan trọng cho việc phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm.

Hộp 7: Xây dựng tầm nhìn chung và quan hệ đối tác cho tương lai - Dự án VIE/99/002 “Trợ giúp kỹ thuật cho việc soạn thảo Chiến lược Phát triển 10 năm”

Đầu năm 1999, UNDP được Chính phủ Việt Nam yêu cầu hỗ trợ Viện Chiến lược Phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) và Ban Soạn thảo Chiến lược tiến hành nghiên cứu và soạn thảo Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội 10 năm, 2001-2010. UNDP đã huy động thêm sự trợ giúp của AusAID, SIDA và UNIDO để thực hiện dự án quan trọng này. Việc nghiên cứu đã được tiến hành ở 4 lĩnh vực then chốt đối với công cuộc phát triển trong tương lai của Việt Nam. Đó là: (a) Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường; (b) Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; (c) Phát triển nông thôn và tạo việc làm; và (d) Khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức.

Sau đó, nhiều cuộc hội thảo chuyên đề và ba Hội nghị Bàn tròn cấp cao đã được tổ chức. Hội nghị thứ nhất nhằm tiếp thu ý kiến đóng góp cho các báo cáo nghiên cứu; Hội nghị thứ hai để góp ý kiến về bản dự thảo của Chiến lược; còn Hội nghị thứ ba vào tháng 6/2001 nhằm thảo luận việc thực hiện Chiến lược đã được thông qua. Các Hội nghị Bàn tròn đã thu hút sự tham gia tích cực của đại diện cấp cao của cộng đồng phát triển cũng như của Đảng và Chính phủ, trong đó có Phó Thủ tướng thường trực Nguyễn Tấn Dũng; nguyên Phó thủ tướng Nguyễn Khánh và là Trưởng ban Soạn thảo Báo cáo Chính trị; và Bộ trưởng Bộ KHĐT, GS Trần Xuân Giá. Các Hội nghị cũng tiếp thu được những ý kiến đóng góp có chất lượng của các chuyên gia cao cấp nhất của các viện nghiên cứu hàng đầu trong nước, trong đó có Nhóm Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, Trung tâm Quốc gia về Khoa học Xã hội & Nhân văn, và Viện Quản lý Kinh tế Trung ương.

Các cuộc thảo luận bàn tròn rất cởi mở và có nội dung phong phú, góp phần xây dựng sự hiểu biết chung về những thách thức chủ yếu đối với Việt Nam trong những năm tới. Nhiều đại biểu trong và ngoài nước nhất trí nhận xét rằng các cuộc trao đổi ý kiến về chiến lược phát triển của một đất nước là “rất đáng chú ý và rất độc đáo, không chỉ đối với Việt Nam mà đối với bất kỳ một nước nào khác.”

GS Trần Xuân Giá nhận xét: “Các cuộc trao đổi ý kiến này là một thành công lớn. Thành công lớn không chỉ vì những ý kiến đóng góp vào việc soạn thảo Chiến lược và những gợi ý về việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội Đảng mà còn vì chúng ta đã trở nên gần gũi nhau hơn, hiểu nhau nhiều hơn, và vì nó gợi mở một phương pháp làm việc mới, còn tiếp tục trong tương lai.”

Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhấn mạnh, bước quan trọng tiếp theo là phải bảo đảm việc thực hiện Chiến lược thành công. “Chúng ta tin rằng, vào thời điểm này không có gì quan trọng hơn là đưa các quyết định trong Chiến lược vào cuộc sống, để Việt Nam tiếp tục hoàn thiện các định chế của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và tiếp tục hội nhập vào nền kinh tế quốc tế, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”.

UNDP cũng đã hỗ trợ Chính phủ xây dựng Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội 10 năm 2001-2010, đang là đường hướng chỉ đạo quá trình phát triển đất nước trong những năm tới. Ngoài những đóng góp thiết thực vào Chiến lược trên, dự án còn góp phần vào cuộc đối thoại chính sách cởi mở đang diễn ra hiện nay giữa Chính phủ và các nhà tài trợ quốc tế, tạo ra mối quan hệ đối tác hiểu biết lẫn nhau và tác động tích cực đến sự nghiệp phát triển đất nước trong tương lai.

Trong quá trình cải cách công tác điều hành quốc gia và xây dựng nhà nước pháp quyền, UNDP đã tài trợ nhiều dự án trợ giúp kỹ thuật, góp phần thiết thực vào việc xây dựng, sửa đổi và ban hành một hệ thống pháp luật kinh tế đồng bộ, toàn diện, minh bạch hơn và có tính khả thi cao hơn, bao gồm: Luật Ngân sách, Luật Thương mại, Luật Khoáng sản, Luật Dầu khí, Luật Đầu tư nước ngoài và các văn bản pháp quy khác về thuế, công ty, doanh nghiệp, phá sản doanh nghiệp... UNDP cũng đã hỗ trợ Bộ Tư pháp đưa ra được Báo cáo kiến nghị về xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật kinh tế tại Việt Nam. Nhiều nội dung của báo cáo này đã được ghi nhận trong các văn kiện chính thức của Việt Nam và là định hướng cho công tác xây dựng pháp luật, đồng thời đang được tiếp tục nghiên cứu để xây dựng, ban hành và sửa đổi các văn bản pháp luật cụ thể. Việc làm này đã giúp Việt Nam trong việc cải thiện môi trường đầu tư trong nước và nước ngoài, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu là tạo thu nhập, tạo công ăn việc làm và xoá đói giảm nghèo.

Là một phần của các biện pháp cải cách công tác điều hành quốc gia, UNDP đã tập trung hỗ trợ kỹ thuật xây dựng năng lực trong cải cách luật pháp và hành chính công thông qua các dự án với Văn phòng Quốc hội, Bộ Tư pháp, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Ban Tổ chức Cán bộ Chính Phủ (nay là Bộ Nội vụ), Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Quảng Bình và Thành phố Hải Phòng. Kết quả đáng chú ý nhất là, với sự hỗ trợ của UNDP và một số nhà tài trợ khác (trong đó có Đan Mạch, Thụy Điển và Thụy Sĩ), Chương trình Tổng thể về Cải cách Hành chính 2001-2010 đã được xây dựng và được Chính phủ phê duyệt, đồng thời Chiến lược Cải cách luật pháp cho 10 năm tới đã được soạn thảo và đang chờ Chính phủ phê duyệt. Những văn kiện quan trọng này sẽ đặt nền móng cho những bước cải cách hành chính và luật pháp mạnh mẽ và sâu rộng hơn trong những năm tới.

Nhờ chủ trương đổi mới, tỷ lệ nghèo ở Việt Nam đã giảm nhanh chóng, từ trên 70% vào giữa thập kỷ 1980 xuống còn khoảng 29% trong những năm gần đây, đồng thời chỉ số phát triển con người của Việt Nam cũng tăng lên một cách vững chắc. Mặc dù đạt được những thành tựu to lớn như vậy, nhưng tỷ lệ nghèo và cận nghèo ở Việt Nam vẫn còn ở mức cao, nên UNDP bắt đầu tập trung nhiều hơn vào vai trò cung cấp tư vấn và hỗ trợ xây dựng các chiến lược, chính sách và định chế phục vụ mục tiêu xoá đói, giảm nghèo và phát triển con người bền vững. Nhiều dự án đã được thực hiện ở một số tỉnh nghèo nhất ở Việt Nam. Đóng góp có ý nghĩa nhất của các dự án này là đã thử nghiệm thành công và chia sẻ các bài học kinh nghiệm, đặc biệt là bài học về khuyến khích phương thức lập kế hoạch có sự tham gia của người dân và phân cấp quản lý. Những bài học này đã được một số tỉnh thể chế hoá bằng các quyết định nhằm hướng dẫn công tác xoá đói, giảm nghèo tại địa phương, đồng thời được lồng ghép vào chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói, giảm nghèo và tạo việc làm. UNDP cũng đóng vai trò tư vấn trong việc xây dựng các chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo và Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo, nhằm giảm tỷ lệ nghèo thêm 40% vào năm 2010 và thực hiện được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ vào năm 2015. Đồng thời, UNDP đang cùng với SIDA và Ngân hàng Thế giới hỗ trợ Tổng cục Thống kê tăng cường năng lực thu thập và phân tích số liệu điều tra về tình hình nghèo đói và phổ biến kết quả phân tích. Sự trợ giúp này tập trung vào việc thể chế hoá các cuộc điều tra định kỳ về mức sống hộ gia đình trong những năm tới. Nguồn cung cấp và độ tin cậy của các số liệu điều tra và kết quả phân tích này sẽ góp phần nâng cao chất lượng xây dựng chính sách và chiến lược để xoá đói, giảm nghèo có hiệu quả hơn và bền vững hơn trong tương lai.

Hộp 8: Xây dựng nông thôn mới theo quy chế dân chủ - Dự án VIE/97/041 và VIE/95/C01 “Quỹ hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn”

Dự án “Quỹ phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn” (viết tắt là RIDEF), được thực hiện ở 122 xã nghèo nhất thuộc tỉnh Quảng Nam và 1 huyện nông thôn của thành phố Đà Nẵng. Dự án do Quỹ Phát triển Hạ tầng Liên Hợp Quốc (UNCDF) cấp vốn vay ưu đãi để xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở nông thôn (VIE/95/C01), và UNDP cấp viện trợ không hoàn lại cho việc thuê tư vấn và tăng cường năng lực quản lý dự án (VIE/97/041). Dự án kéo dài 6 năm kể từ năm 1997, với tổng kinh phí gần 12,6 triệu USD, trong đó các nhà tài trợ đóng góp 75% và phần còn lại là của phía Việt Nam.

Trọng tâm của RIDEF là quá trình lập kế hoạch phát triển ở địa phương và quản lý dự án, trong đó người dân được tự mình xác định nhu cầu đầu tư mà họ cho là bức xúc nhất ở địa phương. Mặc dù các tiểu dự án thuộc RIDEF đều có quy mô nhỏ, nhưng đều được thực hiện hợp đồng thông qua đấu thầu cạnh tranh và công khai. Nhờ quy trình đấu thầu này và giám sát chặt chẽ, nên chất lượng của các công trình vẫn được đảm bảo, trong khi đó chi phí đầu tư của hầu hết các tiểu dự án đều giảm đáng kể so với dự toán ban đầu.

Trong quá trình xây dựng, Ban Phát triển xã, với tư cách là chủ dự án, tuyển chọn tư vấn để giám sát kỹ thuật các công trình xây dựng. Ngoài ra còn có các giám sát cộng đồng làm việc tại hiện trường dưới sự chỉ định của Ban Phát triển xã. Nói như ông Nguyễn Đình Dũng, Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân xã Tam Đàn, nơi cũng được Dự án hỗ trợ xây dựng một cái chợ mới khang trang: “Dân giám sát là chặt nhất. Không ai giám sát bằng dân.”

Theo ông Trần Kim Hùng, Giám đốc Sở KHĐT tỉnh Quảng Nam kiêm Giám đốc dự án, “phương pháp tiếp cận của Dự án phù hợp với tinh thần của Nghị định Chính phủ về dân chủ ở cơ sở”. Ông cho biết thêm, vốn RIDEF chỉ chiếm 75% tổng mức đầu tư của một tiểu dự án, phần còn lại do người dân đóng góp bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động. “Điều này tự bản thân nó đã nâng cao trách nhiệm của người dân trong quá trình thực hiện dự án cũng như trong quá trình vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình sau này,” ông Hùng nói.

Không dừng lại trong khuôn khổ dự án, RIDEF đã tác động tích cực tới phong trào xã hội hoá đầu tư nông thôn. Cũng theo ông Hùng, mỗi năm tỉnh có thể bê tông hoá hơn 1.000 km đường giao thông nông thôn với mức đóng góp của dân ước tính khoảng 250 tỷ đồng/năm. Riêng trong năm 2001 đã có 1.300km đường giao thông nông thôn được bê tông hoá. Ông ước tính, đến hết năm 2003 tỉnh sẽ cơ bản hoàn thành kế hoạch bê tông hoá đường nông thôn ở khu vực đồng bằng, trung du và một số địa điểm tập trung đông dân cư ở vùng miền núi của tỉnh.

Thông qua các khoá tập huấn và quá trình vừa học vừa làm, Dự án đã giúp nâng cao đáng kể năng lực quản lý của cán bộ địa phương. Đây có lẽ là thành công lớn nhất và có tính chất lâu dài của dự án. Đứng trong khu chợ mới được đưa vào sử dụng, ông Nguyễn Đình Dũng khẳng định: “Nếu có một công trình như thế này hoặc lớn hơn một chút, chắc chắn chúng tôi sẽ tự làm được theo đúng những gì mà chúng tôi đã học được qua Dự án.”

Tác động của Dự án về mặt thể chế và chính sách còn lớn hơn nhiều. Dựa trên kinh nghiệm thành công của Dự án, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã ra Quyết định số 20/2002/QĐ-UB ban hành Quy chế về giám sát nhân dân đối với các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 39/2000/QĐ-UB ban hành quy định về công tác chỉ định thầu trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4413/QĐ-UB về việc thành lập tổ giám định các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền địa phương quản lý, v.v... Ở tầm quốc gia, những bài học kinh nghiệm về lập kế hoạch, quản lý và thực hiện dự án đã được Chương trình Quốc gia 135 hỗ trợ 1.715 xã nghèo tham khảo và áp dụng.

Trong lĩnh vực phát triển chính sách xã hội, UNDP đã và đang hỗ trợ việc đánh giá lại các chính sách hỗ trợ những nhóm và cộng đồng dễ bị tổn thương như các dân tộc thiểu số, những người di dân ở khu vực nông thôn và những người bị nhiễm HIV/AIDS. UNDP chủ trương thực hiện phương pháp tiếp cận toàn diện và đa ngành trong việc giảm bớt và đi đến ngăn chặn sự lan truyền HIV/AIDS tại Việt Nam. UNDP đã hỗ trợ tăng cường năng lực quốc gia trong công tác quản lý và điều phối, nâng cao nhận thức về hiểm hoạ HIV/AIDS và tiến hành đánh giá toàn diện về chương trình phòng chống dịch bệnh này ở Việt Nam. Những cố gắng của UNDP trong lĩnh vực này đã nhận được

sự đồng tình và trợ giúp tích cực của AusAID, Care International, Ford Foundation và nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế khác.

Hộp 9: Phấn đấu vì quyền bình đẳng nam, nữ - Dự án VIE/96/011 “Tăng cường năng lực vì sự tiến bộ của phụ nữ”

Do sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến nghèo đói, nên thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ là một trong những lĩnh vực hợp tác quan trọng giữa Việt Nam và UNDP. UNDP đã hợp tác với Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ (UBQGTBPN) trong việc nâng cao kỹ năng và nhận thức cho phép lồng ghép giới vào quá trình xây dựng chính sách của Việt Nam.

Báo cáo kết thúc dự án VIE/96/011 đã cung cấp cho Chính phủ các kết quả phân tích và ý kiến tư vấn nhằm hỗ trợ việc xây dựng Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2005 và Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010. Theo bà Hà Thị Khiết, Chủ tịch UBQGTBPN kiêm Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, đó là đầu ra trực tiếp có ý nghĩa nhất của dự án.

Nhằm nâng cao hiểu biết về giới, dự án đã mở nhiều lớp tập huấn, đào tạo và hội thảo với sự tham gia của lãnh đạo các bộ, ngành trung ương và địa phương. Theo bà Khiết, các bài thu hoạch và tham luận của các đại biểu cho thấy có những chuyển biến rất rõ rệt trong nhận thức về giới. “Từ đó dẫn tới việc họ thay đổi hành vi, việc làm của mình để đạt tới bình đẳng giới.” Cũng nhờ đó, bộ máy của UBQGTBPN từng bước được kiện toàn. Tất cả các địa phương và các bộ, ngành đã thành lập Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Bà Khiết cũng cho biết, số lượng đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp và đại biểu Quốc hội (Khóa 11) tăng hơn các khóa trước, và sự tham gia của phụ nữ trong đội ngũ lãnh đạo và quản lý “được chú trọng hơn”. Đây là những minh chứng cụ thể cho thấy các cấp lãnh đạo Đảng và Nhà nước ngày càng quan tâm đúng mức hơn tới vai trò của phụ nữ trong xã hội, kể cả trong đời sống chính trị của đất nước.

Trong năm 2002, Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ tại các bộ, ngành trung ương và địa phương đã xây dựng và bảo vệ xong Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2005 của ban mình trước UBQGTBPN. Có nơi đã bắt tay ngay vào việc thực hiện kế hoạch này. Bà Khiết cho biết tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban Nhân dân Thành phố đã bàn với Hội Phụ nữ và Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ thành phố, thống nhất lập ra Quỹ giải thưởng phụ nữ tài năng của thành phố. UBNDTP đã trích ra 1 tỷ đồng để Quỹ hoạt động.

Có được những kết quả trên, phần nào có sự đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp của dự án VIE/96/011. Và đó cũng chính là lý do để bà Khiết “thấy vui hơn nhiều” so với hồi bà mới về nhận trọng trách ở UBQGTBPN năm 1998. Bà vui hơn nhiều còn vì UNDP và các nhà tài trợ đang tiếp tục giúp UBQGTBPN thực hiện một dự án mới VIE/01/015, với mục tiêu chính là tăng cường hơn nữa năng lực của bộ máy UBQGTBPN trong việc nâng cao nhận thức về giới và lồng ghép vấn đề giới vào việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chiến lược phát triển quốc gia.

Trong những năm gần đây, UNDP đã hợp tác chặt chẽ với Chính phủ Hà Lan trong việc hỗ trợ Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ (UNQGTBPN) và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam nhằm tăng cường vai trò của phụ nữ trong quá trình ra quyết định, nâng cao nhận thức của công chúng về bình đẳng nam nữ, thúc đẩy sự tiến bộ và nâng cao vị thế của phụ nữ trong xã hội. UNDP đã hỗ trợ UBQGTBPN và Hội Liên hiệp phụ nữ trong việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch Hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ 1996-2000, Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ 2001-2010 và Chương trình hành động 2001-2005. Đồng thời, do giới là một vấn đề liên ngành có ý nghĩa quan trọng nên UNDP đã quan tâm lồng ghép vấn đề này trong tất cả các lĩnh vực hoạt động chuyên môn khác của mình.

Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên đã trở thành một trong những vấn đề ưu tiên trong các chương trình hợp tác giữa Việt Nam và UNDP từ giữa những năm 1990 trở lại đây. Các dự án của UNDP trong lĩnh vực này tập trung hỗ trợ việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về môi trường, xây dựng chiến lược và chính sách, nâng cao năng lực quản lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường và bảo tồn sự đa dạng sinh học. UNDP tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc huy động và điều phối các nguồn cứu trợ

khẩn cấp cho các nạn nhân thiên tai, đồng thời giúp Chính phủ xây dựng chiến lược và tăng cường năng lực quản lý và giảm nhẹ thiên tai từ cấp trung ương đến địa phương. Các dự án này đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng và thực hiện Chiến lược Quốc gia về bảo vệ môi trường 1991-2000, Luật Bảo vệ Môi trường, Chiến lược Quốc gia về bảo vệ môi trường 2001-2010, Kế hoạch Hành động quốc gia về bảo vệ môi trường 2001-2005, Chiến lược Quản lý môi trường tại Thành phố Hồ Chí Minh; và góp phần xây dựng và đưa vào hoạt động mạng điện tử nối liền 61 tỉnh, thành nhằm cung cấp thông tin được cập nhật về tình hình bão, lụt trên toàn quốc.

Trong thời gian xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997-1999, UNDP đã tư vấn kịp thời cho Chính phủ thông qua việc chuẩn bị một báo cáo phân tích sâu sắc các nguyên nhân của tình hình khủng hoảng và rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Báo cáo này đã được thảo luận sôi nổi tại một hội nghị quốc tế cấp cao vào tháng 8/1998, thu hút sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu và tư vấn chính sách hàng đầu từ nhiều nước trong và ngoài khu vực. Nhờ thi hành những chính sách thận trọng và khôn ngoan, Việt Nam đã giảm thiểu được ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng, đạt mức tăng trưởng từ 4-6% trong khi nhiều nước khác trong khu vực có mức tăng trưởng kinh tế âm.

Do cuộc khủng hoảng cho thấy những thất bại của tư duy kinh tế chính thống đang ngự trị lúc bấy giờ, UNDP cũng đã mời một số cố vấn kinh tế hàng đầu thế giới đến thăm Việt Nam như Giáo sư Joseph Stiglitz — người đoạt Giải thưởng Nobel về kinh tế học năm 2001, và Giáo sư Janos Kornai — chuyên gia nổi tiếng thế giới về kinh tế học chuyển đổi, nhằm gợi mở nhiều quan điểm và sự lựa chọn chính sách khác nhau.

Nỗ lực của Việt Nam trong việc hội nhập vào nền kinh tế thế giới đã đi vào giai đoạn mới với cuộc thương lượng gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và UNDP tiếp tục có vai trò hữu ích trong quá trình này. Thông qua chuyên gia tư vấn có chất lượng cao và hoạt động nghiên cứu sâu, các cơ quan và cán bộ đối tác Việt Nam đã được tiếp cận với những thông tin và kiến thức mới nhất về toàn cầu hoá và WTO, những kinh nghiệm thành công và trở ngại của các nước khác trong quá trình đàm phán và tham gia WTO, những ý kiến tư vấn khách quan về quá trình đàm phán của Việt Nam. Từ đó một lộ trình chủ động gia nhập WTO đã dần dần được hình thành.

III. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ QUAN HỆ HỢP TÁC PHÁT TRIỂN

Sự trợ giúp của UNDP đã góp phần thiết thực vào những nỗ lực phát triển của Việt Nam. Lợi ích của sự trợ giúp đó bao gồm từ việc chuyển giao thiết bị, công nghệ, bí quyết kỹ thuật và kỹ năng quản lý hết sức cần thiết cho mục đích khôi phục và tái thiết sau chiến tranh đến việc chia sẻ những kiến thức, cách làm hay và bài học kinh nghiệm bổ ích nhằm thúc đẩy cải cách, xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững trong thời kỳ đổi mới. “Mặc dù chương trình hợp tác giữa UNDP và Việt Nam trong 25 năm qua có giá trị không lớn về mặt tài chính, nhưng xét từ tất cả các khía cạnh, chương trình đó đã thực sự có hiệu quả và mang lại nhiều lợi ích cho đất nước Việt Nam,” Phó Thủ tướng Vũ Khoan đã nhận xét như vậy trong cuộc trả lời phỏng vấn với các tác giả của cuốn sách này.

Mối quan hệ đối tác Việt Nam – UNDP trong 25 năm qua đã mang lại nhiều bài học có giá trị về thực hiện hợp tác phát triển trên thực tế. Những bài học này cung cấp những chỉ dẫn bổ ích cho mối quan hệ đối tác UNDP - Việt Nam hôm nay cũng như cho các chương trình, dự án của UNDP ở các nước đang phát triển khác.

- Như đã được chứng minh một cách rõ ràng trong tiến trình đổi mới, đặc biệt là trong những năm 1986-1993, những biện pháp cải cách chính sách và thể chế quan trọng nhất ở Việt Nam là do nhân dân Việt Nam khởi xướng, chủ đạo và thực hiện, chỉ với một khối lượng viện trợ rất khiêm tốn từ bên ngoài. Điều đó cho thấy tầm quan trọng sống còn của vai trò lãnh đạo và ý thức làm chủ đối với quá trình phát triển quốc gia.
- Tiến trình đổi mới cũng như hiệu quả sử dụng viện trợ phát triển chính thức (ODA) cũng chứng tỏ một cách thuyết phục rằng các biện pháp cải cách chính sách và thể chế ở cấp vĩ mô (upstream) có thể cải thiện đáng kể an sinh của người dân và góp phần quan trọng vào việc bảo đảm tính hiệu quả và sự bền vững của các biện pháp xoá đói, giảm nghèo ở cấp vi mô (downstream). Tuy nhiên, đầu tư ODA ở cấp vi mô thường chỉ có tác dụng hạn chế và không mang tính bền vững nếu không có một môi trường chính sách và thể chế vĩ mô thuận lợi.
- Tăng cường năng lực có ý nghĩa rộng hơn nhiều so với phát triển nguồn nhân lực, đồng thời phát triển nguồn nhân lực- là điều kiện cần nhưng chưa đủ để phát triển thành công. Những khoản đầu tư to lớn vào phát triển nguồn nhân lực trước năm 1986 đã tạo nên nền tảng cho thành công to lớn của chủ trương đổi mới sau này. Tuy nhiên, cũng như đã được chứng minh trong giai đoạn sau khi phát động chủ trương đổi mới, trình độ văn hoá gia tăng và nguồn nhân lực được đào tạo chỉ có tác dụng hạn chế nếu môi trường chính sách và thể chế nói chung không tạo điều kiện cho người dân sử dụng những kiến thức và kỹ năng mới của mình.
- Trợ giúp kỹ thuật phục vụ mục đích tăng cường năng lực đòi hỏi phải có một môi trường rộng lớn và toàn diện hơn mà ở đó, mỗi cá nhân và tổ chức đều nỗ lực tăng cường năng lực của mình, mỗi thể chế và chính sách đều được cải thiện nhằm góp phần nâng cao cuộc sống của người dân một cách bền vững.
- Việc chuyển giao các ý tưởng, kiến thức, kinh nghiệm quốc tế và bài học từ các nơi khác là một yếu tố then chốt của quá trình tăng cường năng lực. Cải cách đất đai, tự do hoá giá cả và mở rộng sự lựa chọn trong khu vực nông nghiệp ngoài quốc doanh đã góp phần biến Việt Nam từ một nước thiếu lương thực thành một trong những nước xuất khẩu lớn nhất về lúa gạo và các sản phẩm cây công nghiệp khác và là nguyên nhân chính dẫn đến thành công to lớn về giảm đói nghèo ở Việt Nam trong những năm sau đó.
- Trong việc sử dụng ODA, những ý tưởng hữu ích và ý kiến tư vấn chính sách đã chứng tỏ cũng quan trọng không kém những khoản tiền lớn. Những khoản trợ giúp kỹ thuật khiêm tốn, nếu được đầu tư đúng lúc và sử dụng tốt, có thể mang lại hiệu

quả to lớn. Chi phí của UNDP cho việc hỗ trợ soạn thảo và thực hiện Luật Doanh nghiệp từ 1997 đến nay chỉ chiếm chưa đến 1% khối lượng giải ngân ODA hàng năm ở Việt Nam, nhưng đã tạo ra hiệu quả cao nhất đối với tình hình phát triển kinh tế đất nước và cuộc sống của người dân.

- Việc tạo ra thông tin và số liệu, chia sẻ kết quả nghiên cứu và phân tích có thể góp phần quan trọng vào cuộc thảo luận về chính sách phát triển, dẫn đến những thay đổi về chính sách và thể chế. Mặc dù một số biện pháp cải cách quan trọng và căn bản hơn trong giai đoạn 1986-1993 là do đòi hỏi bức thiết trong nước, nhưng một số biện pháp cải cách quan trọng trong những năm gần đây lại được khơi mào bởi những nguồn thông tin mới, số liệu điều tra, phát hiện kiểm toán, kết quả phân tích và những bài học bổ ích rút ra từ những nơi khác. Điều này đặc biệt đúng ở những lĩnh vực như phát triển kinh tế tư nhân, phát triển xuất khẩu, quản lý nợ nước ngoài, cải cách ngân hàng và, ở mức độ ít hơn, cải cách doanh nghiệp nhà nước.
- Cần luôn luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của mối quan hệ đối tác được xây dựng trên cơ sở tin cậy và tôn trọng lẫn nhau giữa các nhà tài trợ và nước tiếp nhận viện trợ. Để có được mối quan hệ này, Chính phủ nước chủ nhà cần có sự cam kết chính trị, đồng thời các cơ quan đối tác cần có ý thức làm chủ và hỗ trợ có hiệu quả cho các chương trình/dự án của UNDP. Nó cũng đòi hỏi các cơ quan đối tác hiểu rõ tôn chỉ mục đích, lợi thế so sánh, khả năng tài chính, trọng tâm viện trợ cũng như tập quán quản lý của UNDP. Muốn vậy, các biện pháp can thiệp của UNDP phải hỗ trợ và khuyến khích tính chủ động, trách nhiệm giải trình và ý thức trách nhiệm của các cơ quan đối tác trong suốt quá trình, từ thiết kế đến triển khai thực hiện các sáng kiến này, cũng như đề cao quy chế trung lập của tổ chức UNDP. Tất cả những yếu tố then chốt bảo đảm cho mối quan hệ đối tác thành công nói trên đều được thể hiện đầy đủ ở Việt Nam trong nhiều năm qua, và có ý nghĩa then chốt bảo đảm sự thành công trong tương lai.
- Việc lựa chọn các chương trình và dự án hợp tác phải dựa trên nhu cầu của nước chủ nhà, có nghĩa là phải xuất phát từ những lĩnh vực mà ở đó, nước chủ nhà có nhu cầu bức thiết và nhận thấy đối tác quốc tế có thể góp phần đáp ứng. UNDP ở Việt Nam đã cố gắng xây dựng các chương trình dự án của mình trên cơ sở các mục tiêu được Việt Nam đặt ra trong các kế hoạch phát triển ngành cũng như phát triển kinh tế – xã hội quốc gia. Tuy nhiên, để tránh tình trạng phân tán quá mức, cần nhìn nhận rằng nguồn lực khiêm tốn của UNDP chỉ có thể phát huy hiệu quả tốt nhất nếu được tập trung vào những lĩnh vực có ưu tiên cao nhất trong chương trình cải cách của Việt Nam, phù hợp với lợi thế so sánh của UNDP, cũng như tạo điều kiện thu hút các nguồn lực trong nước và quốc tế khác.
- Việc lựa chọn cơ quan đối tác và ban quản lý cho bất kỳ dự án nào cũng phải bảo đảm hoạt động của dự án tập trung vào những đơn vị hiện đã có năng lực hoặc năng lực có thể được xây dựng và duy trì bền vững, những nơi mà ở đó, việc thực hiện dự án có thể tiến hành một cách thông suốt. Cần tránh tình trạng chậm trễ trong việc xây dựng hoặc khởi động dự án, như thường vẫn xảy ra khi thiếu những yếu tố cần bàn nêu trên.
- Nhìn chung, các cơ quan đối tác Việt Nam đều đóng vai trò chính trong việc điều hành dự án, theo Phương thức quốc gia điều hành (NEX). Phương thức này đã phát huy tác dụng trên thực tế, góp phần tăng cường năng lực quốc gia, bảo đảm tính bền vững của dự án sau khi sự trợ giúp quốc tế chấm dứt. Nhưng ở những trường hợp mà mục tiêu trung tâm của dự án là chuyển giao tri thức mới hoặc cách làm hay chưa có ở nước chủ nhà thì phương thức NEX có thể sẽ phát huy tác dụng nhiều hơn nếu có sự tham gia của một cơ quan chuyên môn Liên Hợp Quốc hoặc tổ chức quốc tế khác. Tính linh hoạt trong việc lựa chọn phương thức điều hành dự án có vai trò then chốt để bảo đảm dự án có chất lượng chuyên môn cao và chuyển giao được nhiều tri thức nhất.
- Các dự án thử nghiệm ở cấp vi mô thường phát huy tác dụng tối ưu khi được thực hiện trong môi trường chính sách và thể chế vĩ mô sẵn sàng tiếp thu các kiến thức

mới và bài học hay, cũng như nhân rộng kinh nghiệm vì mô thành công ra các nơi khác trong nước. Các dự án tăng cường năng lực ở cấp cơ sở cần có mối liên kết chặt chẽ với hoạt động đầu tư và xây dựng hạ tầng. Đồng thời, những dự án này cũng cần có kinh phí hỗ trợ tiếp theo và cần đúc rút bài học kinh nghiệm, để kết quả tích cực của chúng được chia sẻ rộng rãi và duy trì bền vững.

- Các nguyên tắc quản lý theo kết quả đã chứng tỏ vai trò thiết yếu của mình trong việc xác định và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện dự án, cũng như bảo đảm việc ghi nhận và đánh giá các kết quả dự án và rút ra bài học cho những hoạt động tiếp theo. Việc tăng cường các hệ thống quản lý, theo dõi và đánh giá tập trung vào kết quả là một chiều hướng tích cực đối với hoạt động hợp tác phát triển trong tương lai.
- Khả năng phân tích, sự chia sẻ thông tin và đối thoại thường xuyên với các đối tác chủ yếu là yếu tố căn bản trong mọi công đoạn của quá trình hỗ trợ chương trình và chính sách: từ khâu lập kế hoạch chiến lược và xây dựng chính sách ở cấp trung ương, sự tham gia và tăng cường năng lực ở cấp cơ sở, đến việc điều phối nguồn vốn viện trợ. Thành công của UNDP tại Việt Nam là nhờ có khả năng phân tích chính sách, đối thoại thường xuyên và cởi mở, cũng như sự chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và bài học từ các nước khác — một dòng chảy mà Việt Nam đang tham gia bằng chính những thành tựu đầy ấn tượng và kinh nghiệm quý báu thu được trong thời gian qua.

IV. HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI

Để hỗ trợ những nỗ lực cải cách của Chính phủ và việc thực hiện các chiến lược quốc gia đã đề ra, trong những năm còn lại của chương trình hợp tác 2001-2005, sự trợ giúp của UNDP tập trung vào 3 định hướng lớn nhằm góp phần giúp Việt Nam thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mình và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đến năm 2015. Ba định hướng đó là (a) xóa đói giảm nghèo và phát triển xã hội; (b) điều hành quốc gia và cải cách thể chế; và (c) quản lý môi trường và giảm nhẹ thiên tai.

(a) Trong lĩnh vực xoá đói, giảm nghèo và phát triển xã hội, trọng tâm của UNDP bao gồm:

- Hỗ trợ việc phân tích, xây dựng, thực hiện và theo dõi chính sách kinh tế, phục vụ mục tiêu xoá đói, giảm nghèo được đề ra trong Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói, giảm nghèo.
- Hỗ trợ việc tiếp tục xây dựng và thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói, giảm nghèo.
- Hỗ trợ việc thực hiện Chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS và tích cực vận động cho việc thực hiện phương pháp tiếp cận liên ngành, có sự tham gia rộng rãi, nhằm ngăn chặn tình trạng lây lan của dịch bệnh này.
- Tăng cường các nỗ lực và phương pháp lồng ghép vấn đề giới vào các chính sách và tập quán phát triển quốc gia.

(b) Đối với lĩnh vực điều hành quốc gia và cải cách thể chế, trọng tâm của UNDP bao gồm:

- Tiếp tục hỗ trợ việc tăng cường năng lực cho các cơ quan dân cử trong thực hiện chức năng lập pháp, đại diện và giám sát của mình.
- Tiếp tục hỗ trợ quá trình hội nhập khu vực và quốc tế nhằm phát huy tối đa những mặt tích cực và giảm thiểu những mặt tiêu cực của toàn cầu hoá.
- Cải thiện cơ chế giám sát để đảm bảo tài trợ bền vững cho hoạt động phát triển.
- Tăng cường năng lực và vai trò của khu vực kinh tế tư nhân vì sự nghiệp phát triển và tăng trưởng bình đẳng.
- Hỗ trợ việc thực hiện chế độ pháp quyền, tăng cường khả năng tiếp cận với công lý và các cơ chế thực thi, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.
- Hỗ trợ việc thực hiện Chương trình tổng thể về cải cách hành chính và bảo đảm cho người dân được tiếp cận các dịch vụ công một cách hiệu quả.
- Trong lĩnh vực quản lý môi trường và giảm nhẹ thiên tai, trọng tâm của UNDP bao gồm:
 - Tăng cường năng lực quốc gia trong việc chỉ đạo và giám sát công tác quản lý môi trường một cách có hiệu quả.
 - Hỗ trợ việc xây dựng và thực hiện tốt Chiến lược Quốc gia về bảo vệ môi trường (2001-2010) và Kế hoạch Hành động Quốc gia về Môi trường (2001-2005), trong đó có Chương trình nghị sự quốc gia Thế kỷ 21.

- Hỗ trợ Việt Nam thực hiện các nghĩa vụ quốc tế của mình với tư cách là một bên ký kết các công ước quốc tế về môi trường.
- Hỗ trợ việc phân tích chính sách và đề xuất giải pháp về sử dụng bền vững các nguồn năng lượng phục vụ người nghèo ở nông thôn.
- Hỗ trợ việc xây dựng chiến lược quản lý thiên tai, các cơ chế thực hiện và hệ thống thông tin từ cấp trung ương đến địa phương, đặc biệt chú ý tới tác động của thiên tai đối với người nghèo.

Tóm lại, ở tất cả các lĩnh vực trọng điểm trên, vai trò chủ yếu của UNDP là phân tích và tư vấn chính sách nhằm hỗ trợ cho việc quy hoạch và xây dựng chính sách, tăng cường năng lực trong việc thực hiện các chương trình và dự án. Để thực hiện vai trò này, UNDP sẽ huy động nguồn lực về kỹ thuật và tài chính, sử dụng kinh nghiệm và tri thức từ mạng lưới phát triển toàn cầu, quy chế trung lập của mình, đồng thời phát huy quan hệ đối tác gần gũi với Chính phủ Việt Nam cũng như các đối tác phát triển khác.

Nhìn xa hơn chu kỳ hợp tác hiện nay, trong giai đoạn 2006 - 2010 UNDP sẽ hỗ trợ Việt Nam tiếp tục thực hiện và đưa sự nghiệp đổi mới đi vào chiều sâu, hoàn thành chỉ tiêu ít nhất cũng tăng gấp đôi GDP năm 2000 vào năm 2010 và các chỉ tiêu khác của Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội 10 năm, và phấn đấu thực hiện thành công các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Việt Nam có thể sẽ phải đương đầu và cần giải quyết tốt những thách thức phát triển to lớn trong những năm sắp tới.

Thách thức thứ nhất là xây dựng một khu vực kinh tế ngoài quốc doanh lành mạnh, có khả năng tạo thu nhập và việc làm cũng như đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, nếu Việt Nam muốn trở thành một nước công nghiệp hoá vào năm 2020.

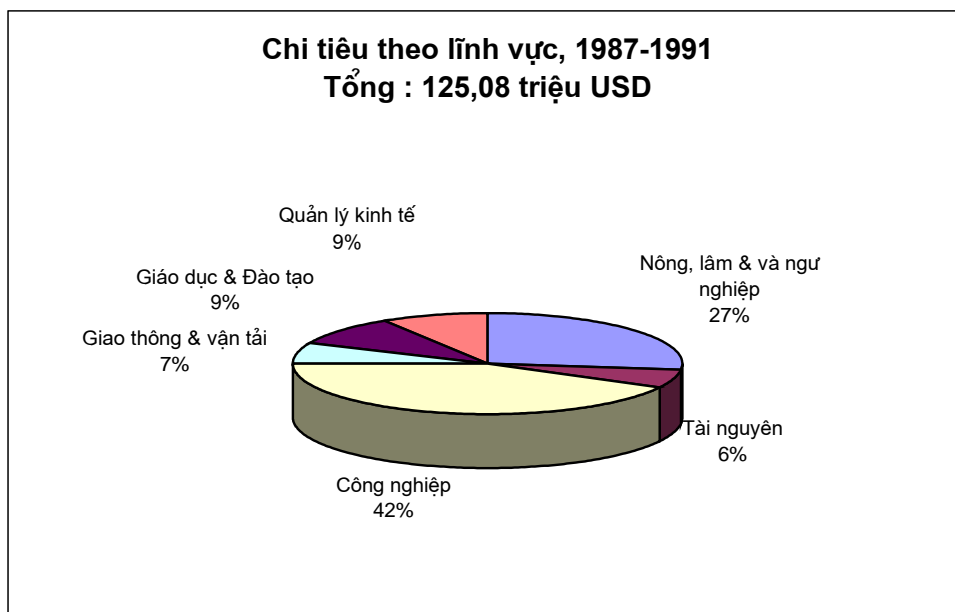
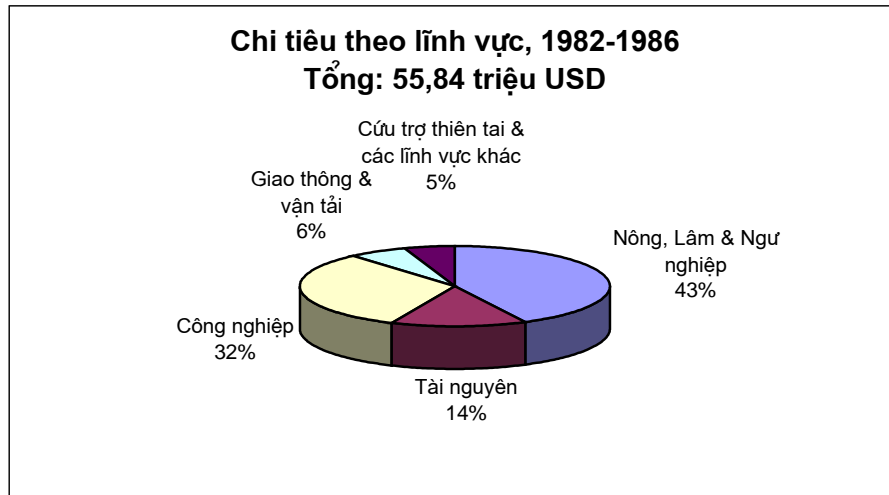
Thách thức thứ hai có thể sẽ nảy sinh từ tình trạng chênh lệch mức thu nhập ngày càng tăng và sự tập trung nghèo đói ở một số vùng lãnh thổ và cộng đồng dân cư.

Thách thức thứ ba là bảo đảm sự phát triển bền vững, sử dụng có hiệu quả và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước cũng như khắc phục nguy cơ môi trường xuống cấp, ô nhiễm và ách tắc không thể tránh khỏi trong quá trình phát triển.

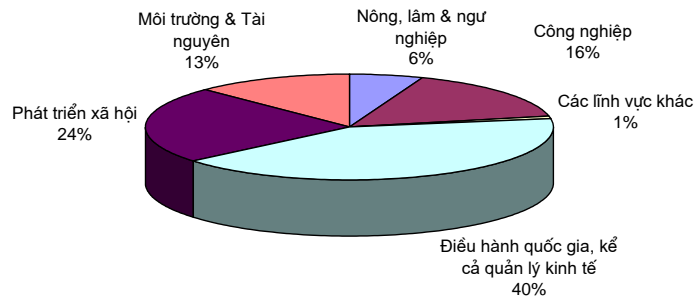
Những thách thức trên đây cùng với những vấn đề khác nảy sinh từ tình trạng cạnh tranh ngày càng gay gắt trong quá trình toàn cầu hoá sẽ làm cho việc quản lý quá trình cải cách và đổi mới chính sách trở nên vô cùng phức tạp. Một nhiệm vụ then chốt của Chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển, trong đó có UNDP, là quản lý một cách đồng bộ và có hiệu quả những thách thức liên quan chặt chẽ với nhau này, bằng cách giải quyết những mâu thuẫn nội tại của chúng, đồng thời duy trì tốc độ cải cách đang diễn ra nhanh chóng hiện nay.

Là đối tác tin cậy và truyền thống của Việt Nam, UNDP sẵn sàng phát huy tốt nhất những bài học hợp tác phát triển thành công của mình trong hơn một phần tư thế kỷ qua, để hỗ trợ Việt Nam khắc phục những thách thức trong tương lai.

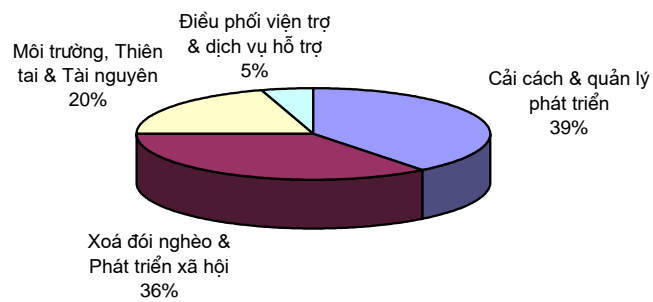
V. PHÂN BỐ NGUỒN VỐN CỦA UNDP QUA SÁU CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC



Chi tiêu theo lĩnh vực, 1992-1996
Tổng: 83,98 triệu USD



Chi tiêu theo lĩnh vực 1997- 2000
Tổng: 77,34 triệu USD



Phân bổ ngân sách theo lĩnh vực 2001-2005
Hiện tại dự tính là 41,3 triệu USD



VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, *Quan hệ Đối tác - Kiểm điểm 20 năm hợp tác*, tháng 9/1997
2. Gus Edgren & Dharam Ghai, *Capacity Building for Eradicating Poverty in Viet Nam: An Impact Evaluation of UN System Activities in 1985-1997*, February 2001
3. UNDP in Viet Nam, *Country Programme Documents for 1977-1981, 1982-1986, 1987-1991 and 1992-1996*
4. UNDP in Viet Nam, *Country Cooperation Frameworks for 1997-2000 and 2001-2005*
5. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, *Khuôn khổ hỗ trợ phát triển của Liên Hợp Quốc cho Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam 1998-2000 và 2001-2005*
6. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, *Hướng về tương lai – Báo cáo đánh giá chung về tình hình Việt Nam của Liên Hợp Quốc*, Hà Nội, tháng 12/1999
7. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, *Báo cáo tiến độ thực hiện các Chỉ tiêu Phát triển Quốc tế/Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (IDT/MDG) của Việt Nam*, Hà Nội, tháng 7/2001
8. UNDP Việt Nam, *Báo cáo Thường niên 1998, 1999 và 2000*
9. MPI/DSI/UNDP, *Các ý kiến phân tích và khuyến nghị của các chuyên gia nước ngoài tại Hội nghị Bàn tròn lần thứ 2 về Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 10 năm 2001-2010*
10. MPI/DSI/UNDP, *Proceedings from the 3rd Roundtable Consultation on the 10-Year Socio-Economic Development Strategy 2001-2010*
11. UNDP Việt Nam, *Đông Á: Từ thần kỳ đến khủng hoảng – Những bài học có ích cho Việt Nam*, Hà Nội, tháng 11/2001
12. UNDP Việt Nam, *Một số bài học rút ra từ nỗ lực hỗ trợ quá trình chuyển đổi từ nghèo nàn sang thịnh vượng*, Hà Nội, tháng 9/1997
13. *Poverty Elimination in Viet Nam*, UNDP/UNFPA/UNICEF, Ha Noi, October 1995
14. Liên Hợp Quốc, *Tiến kịp*, Hà Nội, tháng 10/1996
15. UNDP Việt Nam, *Hoàn thiện khung pháp luật của Việt Nam cho phát triển kinh tế*, Hà Nội, tháng 3/1999
16. Kee-Cheok Cheong, Ray Mallon, Vinyu Vichit-Vadakan, Vu Tat Boi, *Strengthening Economic Management in Viet Nam: Lessons from a Training Project*
17. Jonathan Caseley, *Lessons Learned from UNDP-Funded Capacity Development for Poverty Alleviation Projects in Viet Nam*, November 1998
18. Robert Griffin, Nguyen Van Phuc & Tran Thi Van Hoa, *Review of National Execution of UNDP-Funded Projects in Viet Nam*, November 2000
19. *Project Documents and Evaluation Reports of all projects visited*
20. *Lịch sử Viện Dược liệu giai đoạn 1961-2001*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2001